

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01 THÁNG 07 NĂM 2010 ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2010

Bình Thuận - Tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131.730.254.602	116.627.527.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.737.271.839	8.250.264.674
1. Tiền	111	5	40.737.271.839	8.250.264.674
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		99.517.669.745	101.588.938.769
1. Phải thu khách hàng	131		55.609.057.727	70.163.214.259
2. Trả trước cho người bán	132		20.704.082.018	31.413.456.177
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3.530.662.506	12.268.333
IV. Hàng tồn kho	140		9.133.210.411	4.663.926.998
1. Hàng tồn kho	141	7	9.133.210.411	4.663.926.998
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.015.970.101	2.124.397.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.677.323	66.283.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.052.600	928.766.144
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.093.240.178	1.129.347.355
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		96.554.949.518	89.253.533.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.193.194.656	88.955.281.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.915.017.727	12.353.552.313
- Nguyên giá	222		15.337.240.459	13.498.818.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.422.222.732)	(1.145.265.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.281.572.385	3.004.166.830
- Nguyên giá	228		5.288.238.805	3.010.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.666.420)	(5.833.170)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	76.996.604.544	73.597.562.029
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		361.754.862	298.252.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		361.754.862	298.252.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228.285.204.120	205.881.061.033



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		34.902.899.135	39.407.776.283
I. Nợ ngắn hạn	310		34.902.899.135	39.407.776.283
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3.781.881.901	
2. Phải trả người bán	312		6.543.679.285	11.340.336.594
3. Người mua trả tiền trước	313		2.945.536.679	8.850.678.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		19.697.041.780	14.425.900.261
5. Phải trả công nhân viên	315		1.026.810.091	4.161.047.300
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		624.886.121	346.750.775
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		283.063.278	283.063.278
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		182.867.160.391	160.624.676.063
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	12	182.867.160.391	160.624.676.063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.688.000.000	128.688.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		51.754.101.228	30.804.422.951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	13	11.807.950.644	5.848.608.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400 + 439)	440		228.285.204.120	205.881.061.033

3080
 ĐNG
 Ồ PH
 SÁNG
 AMI
 - T. P



Nguyễn Thành Phong

Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Ngô Đình Hoàng Đức

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	66.612.495.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66.612.495.978
4. Giá vốn hàng bán	11	15	30.271.521.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.340.974.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	65.989.830
7. Chi phí tài chính	22	17	13.272.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.272.565
8. Chi phí bán hàng	24		10.223.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.198.364.778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		32.185.103.694
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		24.411.746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24.411.746)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.160.691.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	8.049.891.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.110.800.039
- 17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			20.828.376.208
- 17.2 Lợi ích cổ đông thiểu số			3.282.423.831



Nguyễn Thanh Phong
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Ngô Đình Hoàng Đức
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		32.160.691.948
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	2		277.790.184
- Chi phí lãi vay	6		13.272.565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32.451.754.697
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		22.744.287.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.469.283.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.776.018.667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(101.896.264)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.272.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.049.891.909)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		36.107.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.821.786.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.116.661.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.116.661.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.781.881.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.781.881.901
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		32.487.007.165
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.250.264.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.737.271.839



Nguyễn Thanh Phong
Tổng Giám đốc
Bình Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Ngô Đình Hoàng Đức
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thuận, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thuận. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp, tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010, tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe đổ động cơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp.



1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico - vốn Điều lệ 128.688.000.0000 đồng.

ii.) Các Công ty con do Công ty mẹ giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (92% vốn Điều lệ) – 36.202.195.680 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010
- Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi (71% vốn Điều lệ) - 3.200.000.000 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010
- Công ty Cổ phần Nạo vét và San lấp Thiên Bảo (77% vốn Điều lệ) - 1.170.000.000 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton (67% vốn Điều lệ) – 301.000.00 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng (71% vốn Điều lệ) – 10.250.000.000 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010
- Công ty TNHH Cảng Lagi (100% vốn Điều lệ) - 10.199.973.719 đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích

lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bình cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2010 VND	30/06/2010 VND
Tiền mặt	7.413.459.155	5.540.572.167
Tiền gửi Ngân hàng	33.323.812.684	2.709.692.507
Cộng	40.737.271.839	8.250.264.674

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2010 VND	30/06/2010 VND
Các đối tượng khác	3.530.662.506	12.268.333
Cộng	3.530.662.506	12.268.333

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010 VND	30/06/2010 VND
Hàng hoá	9.133.210.411	4.663.926.998
Cộng	9.133.210.411	4.663.926.998
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	9.133.210.411	4.663.926.998

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	30/06/2010 VND
Tạm ứng	1.093.240.178	1.129.347.355
Cộng	1.093.240.178	1.129.347.355



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO
 Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
 Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 CácThuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 30/06/2010	1.529.507.847	2.433.689.612	9.484.733.033	50.887.619	13.498.818.111
Tăng trong kỳ	-	-	1.838.422.348	-	1.838.422.348
<i>Tăng khác</i>	-	-	1.838.422.348	-	1.838.422.348
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2010	1.529.507.847	2.433.689.612	11.323.155.381	50.887.619	15.337.240.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 30/06/2010	76.475.392	508.004.581	509.898.206	50.887.619	1.145.265.798
Tăng trong kỳ	76.475.392	100.711.377	99.770.165	-	276.956.934
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	76.475.392	100.711.377	99.770.165	-	276.956.934
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2010	152.950.784	608.715.958	609.668.371	50.887.619	1.422.222.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 30/06/2010	1.453.032.455	1.925.685.031	8.974.834.827	-	12.353.552.313
Tại 30/09/2010	1.376.557.063	1.824.973.654	10.713.487.010	-	13.915.017.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 30/06/2010	10.000.000	3.000.000.000	3.010.000.000
Tăng trong kỳ		2.278.238.805	2.278.238.805
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2010	10.000.000	5.278.238.805	5.288.238.805
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/03/2010	5.833.170	-	5.833.170
Tăng trong kỳ	833.250	-	833.250
Khấu hao trong kỳ	833.250	-	833.250
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	6.666.420	-	6.666.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/03/2010	4.166.830	3.000.000.000	3.004.166.830
Tại 30/06/2010	3.333.580	5.278.238.805	5.281.572.385

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2010 VND	30/06/2010 VND
Chi phí XDCB Khu chuyển tải	56.840.652.306	54.799.696.570
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	854.170.134	777.670.134
Xây dựng cơ bản hàng rào kho Phước Bình	1.968.890.291	729.971.000
Xây dựng cơ bản dở dang khu Tân Hà	3.755.732.767	3.713.065.279
Cụm Công nghiệp	7.399.970.146	7.399.970.146
Xây dựng cơ bản dở dang khu Ba Dăng	379.794.000	379.794.000
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xưởng chế biến đá Thạch Anh & Kaolin sông Phan	79.845.500	79.845.500
Sông Dinh	313.026.000	313.026.000
Cộng	76.996.604.544	73.597.562.029

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	46.880.000.000	-	-	5.503.996.675	52.383.996.675
Tăng trong kỳ	81.808.000.000	849.189.834	283.063.278	27.429.955.560	91.081.884.317
Tăng vốn	81.808.000.000	-	-	-	81.808.000.000
Lãi	-	-	-	27.429.955.560	27.429.955.560
Tăng khác	-	849.189.834	283.063.278	-	1.132.253.112
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.129.529.284	2.129.529.284
Giảm vốn	-	-	-	1.415.316.389	1.415.316.389
Giảm khác	-	-	-	714.212.895	714.212.895
Số dư tại 30/06/2010	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	30.804.422.951	160.624.676.063
Tăng trong kỳ	-	-	-	24.110.800.039	24.110.800.039
Lãi	-	-	-	24.110.800.039	24.110.800.039
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.161.121.762	3.161.121.762
Giảm khác	-	-	-	3.161.121.762	3.161.121.762
Số dư tại 30/09/2010	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	51.754.101.228	181.574.354.340

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***13. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	30/09/2010 VND	30/06/2010 VND
Nguồn vốn kinh doanh	8.277.024.545	5.433.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.530.926.099	415.608.687
Cộng	11.807.950.644	5.848.608.687

14. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu bán hàng	66.612.495.978
Doanh thu dịch vụ	-
Cộng	66.612.495.978

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	30.271.521.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Khác	-
Cộng	30.271.521.445

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.989.830
Cộng	65.989.830

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền vay	13.272.565
Cộng	13.272.565

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.049.891.909

19. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào cần điều chỉnh hoặc Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2010 đến 30/09/2010.



Nguyễn Thanh Phong
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Ngô Đình Hoàng Đức
Kế toán trưởng